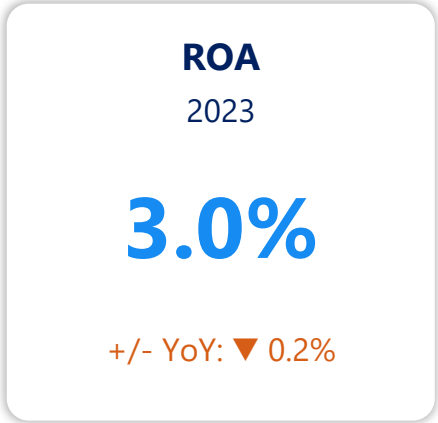
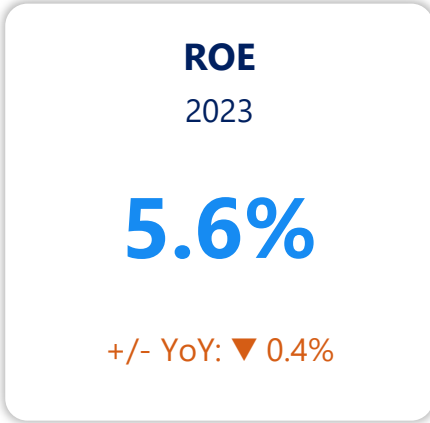
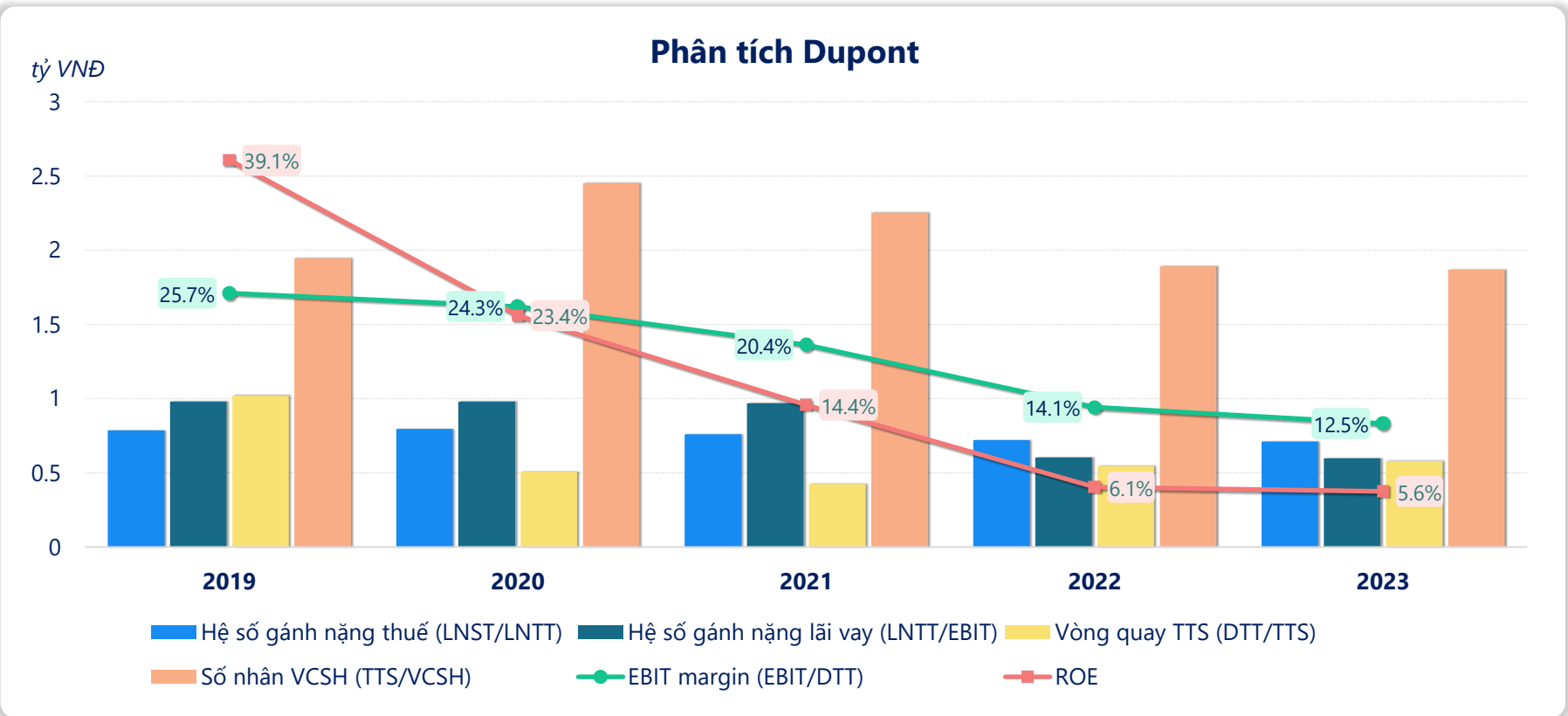
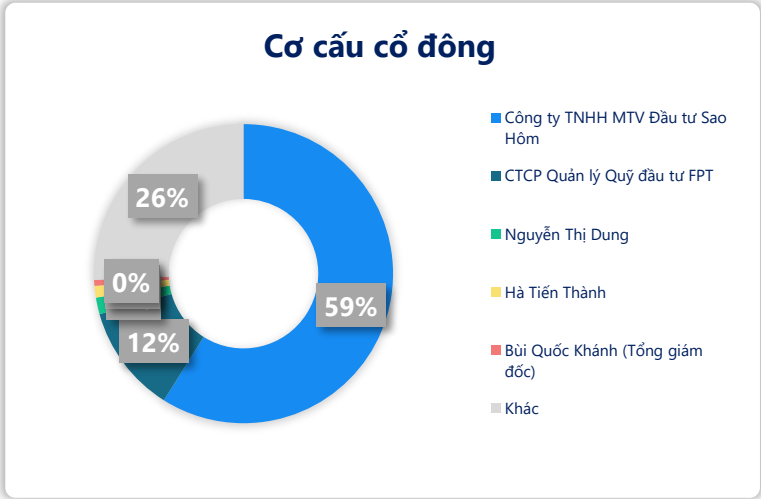


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

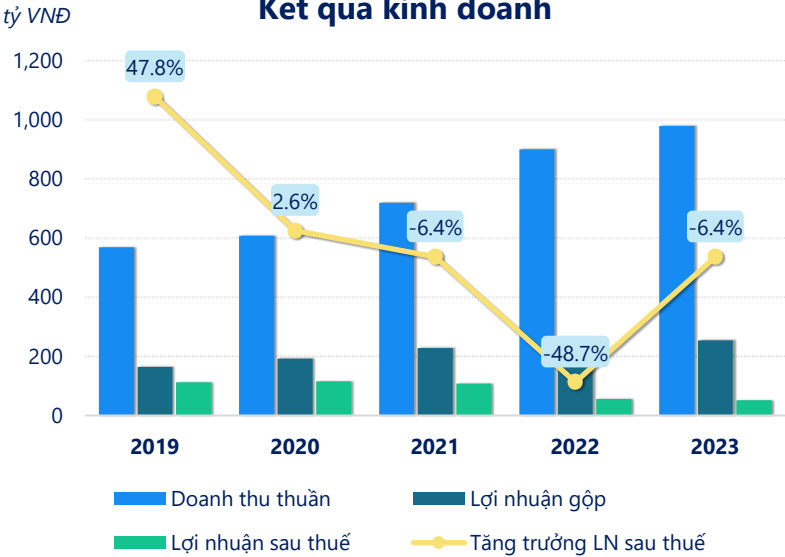
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		15,200
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		13,543 - 18,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		755
Số lượng CPLH (CP)		49,665,950
KLGD BQ 20 phiên (CP)		915
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.21
EPS		1,063
P/E		14.3

	YTD	1T	3T	6T
TN1	-0.8%	-4.4%	-4.4%	3.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Rox Key Holdings (HSX: TN1)

Kết quả kinh doanh

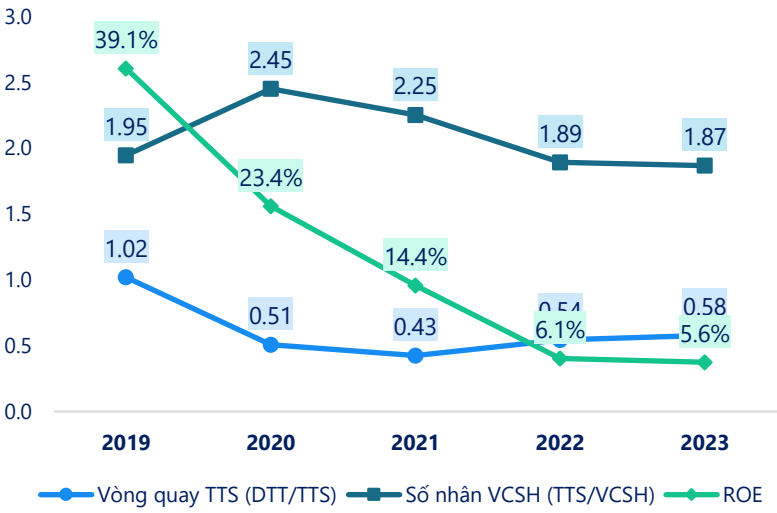


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **12.5%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.71**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.60**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

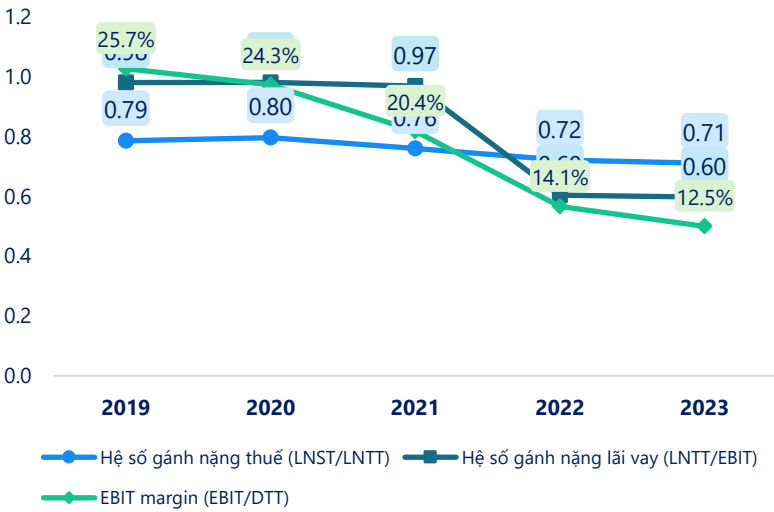
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TN1** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **978.9** tỷ đồng **tăng 8.80%**, lợi nhuận sau thuế đạt **51.84** tỷ đồng **giảm 6.40%**.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.62%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

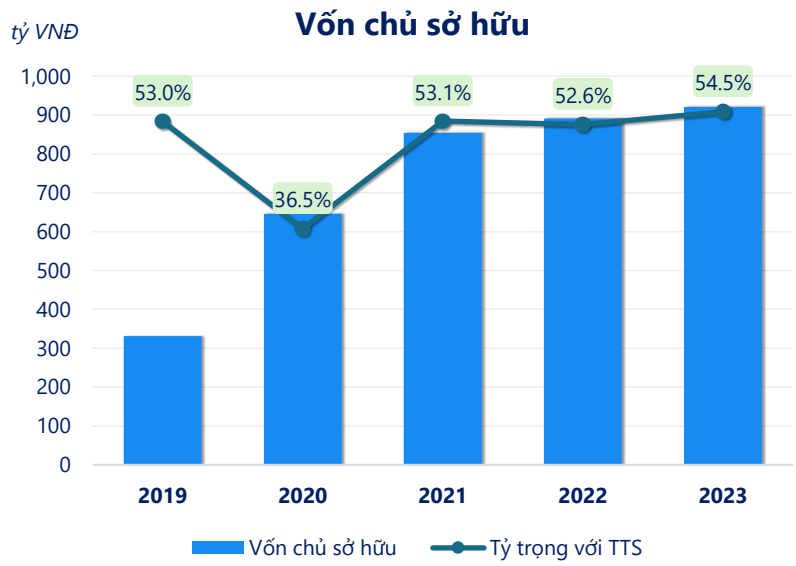
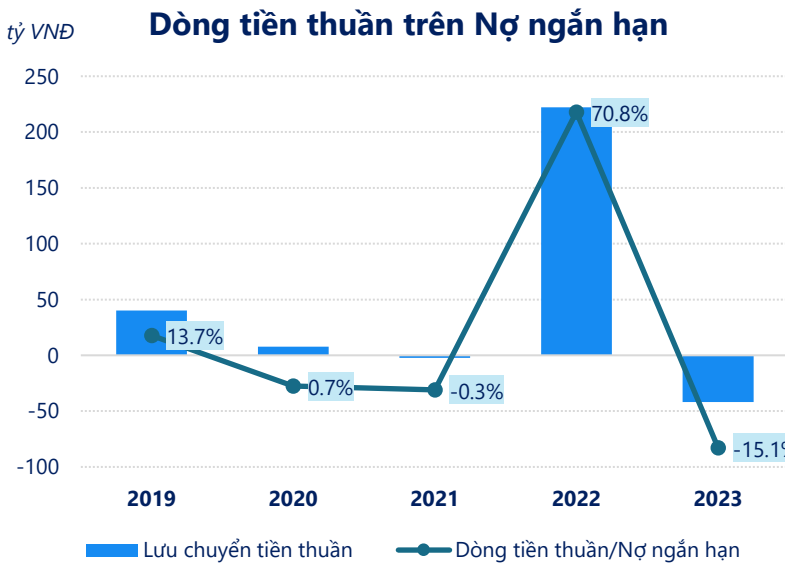
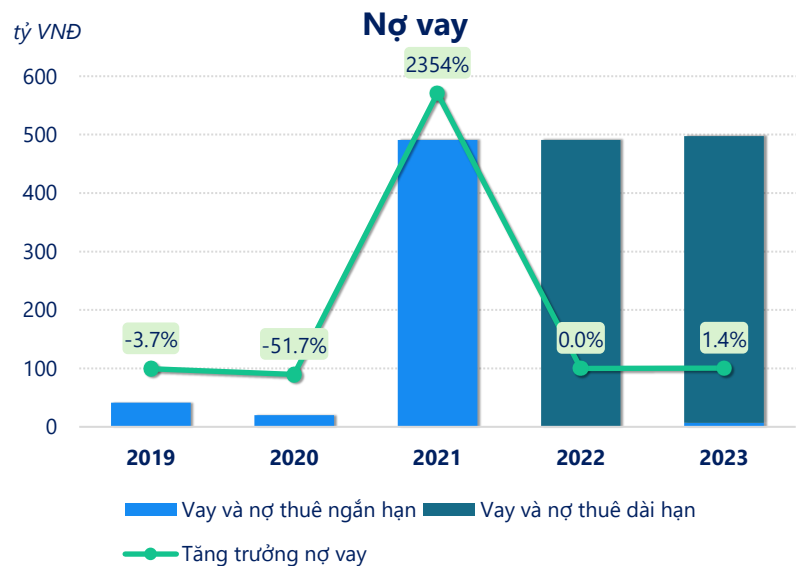
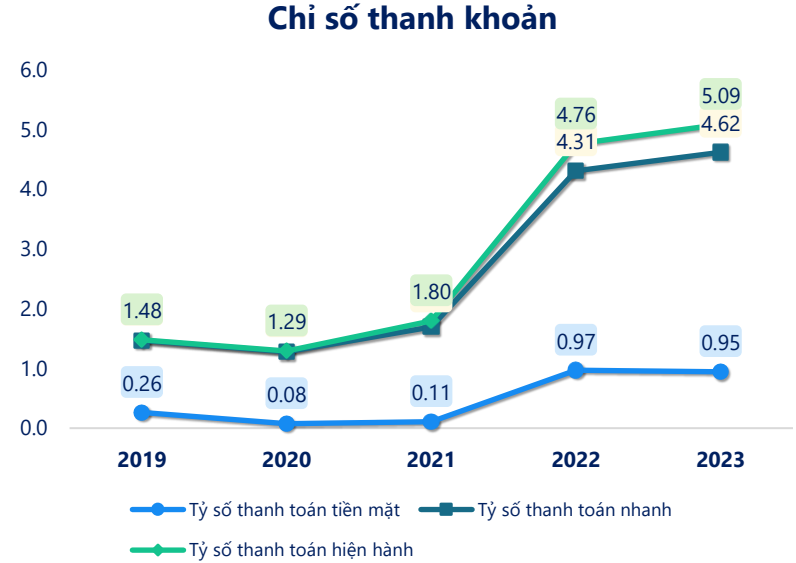
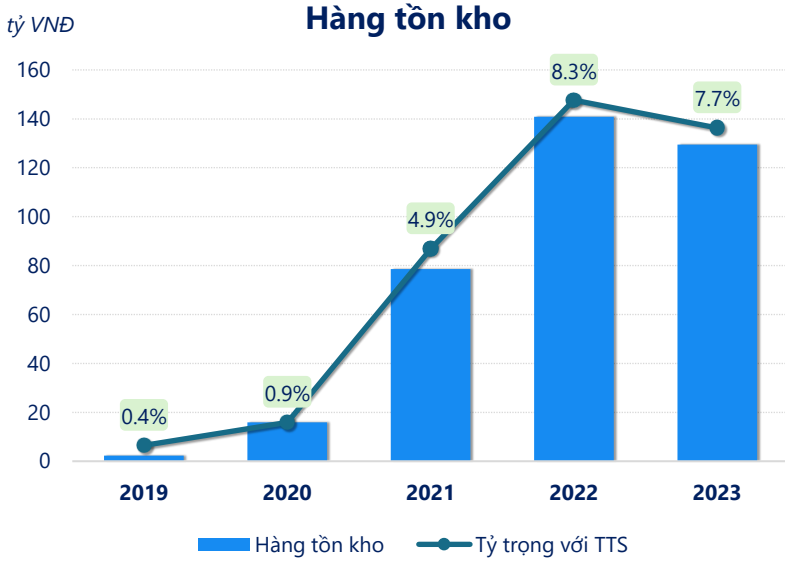
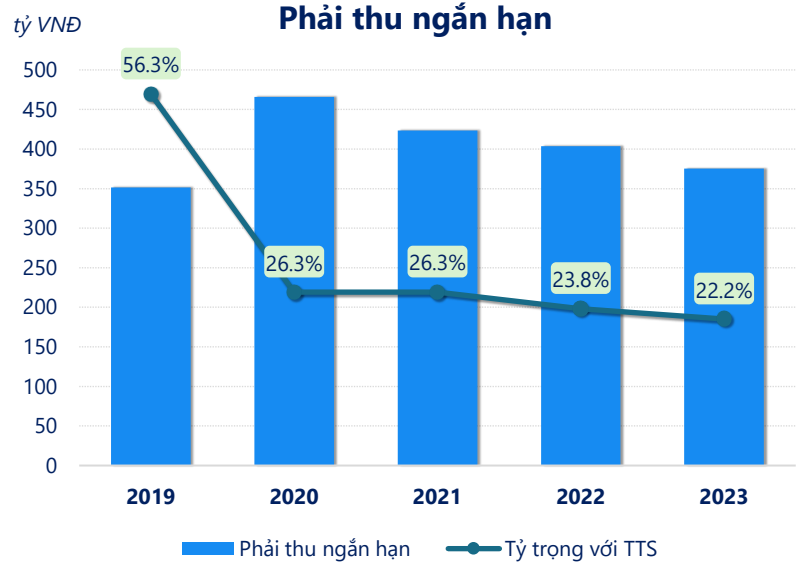
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.58**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.87** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,689	1,696	-0.4%
Tài sản ngắn hạn	1,411	1,493	-5.4%
Tiền và tương đương tiền	263	304	-13.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	640	635	0.8%
Phải thu ngắn hạn	376	404	-6.9%
Hàng tồn kho	129	141	-8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.57	8.84	-59.6%
Tài sản dài hạn	278	203	36.8%
Phải thu dài hạn	3.57	6.86	-48.0%
Tài sản cố định	21.2	20.6	3.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	2.60	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	156	58.0	169%
Tài sản dài hạn khác	10.1	15.4	-34.2%
Lợi thế thương mại	86.8	99.5	-12.8%
Nợ phải trả	766	804	-4.8%
Nợ ngắn hạn	275	314	-12.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.71	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	89.1	115	-22.4%
Nợ dài hạn	491	491	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	491	491	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	923	891	3.6%
Vốn chủ sở hữu	923	891	3.6%
Vốn điều lệ	497	432	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	569	608	719	900	979
Giá vốn hàng bán	405	416	491	645	725
Lợi nhuận gộp	165	192	228	255	254
Doanh thu HĐTC	0.61	1.20	24.3	51.8	22.9
Chi phí TC	2.96	2.89	5.04	86.1	49.3
Chi phí lãi vay	2.94	2.89	4.65	50.4	49.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.30	0.68	0.23	0.43	15.1
Chi phí QLDN	17.8	47.9	105	121	138
LN thuần từ HĐKD	143	141	142	98.9	74.6
Lợi nhuận khác	-0.10	3.44	0.22	-22.0	-1.63
LN trước thuế	143	145	142	76.8	73.0
Lợi nhuận sau thuế	112	115	108	55.4	51.8
LNST của CĐ cty mẹ	112	114	108	52.8	50.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	88.9	54.7	-543	123	57.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.2	-25.5	26.1	118	-84.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.6	-21.5	515	-19.2	-14.8
Tiền đầu kỳ	36.9	76.9	84.5	82.2	304
Lưu chuyển tiền thuần	40.0	7.63	-2.29	222	-41.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	76.9	84.5	82.2	304	263